

Bản án số: 432/2020/HS-PT

Ngày: 05 - 8 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Nguyễn Đức Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 362/2019/TLPT-HS ngày 10 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo Trần Phi L và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 172/2019/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

1/**Trần Phi L**; giới tính: Nam; sinh năm 1983 tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT: tổ 4, khu 2, P.T, thị xã P, tỉnh Bình Phước; chỗ ở: 492/15BB, khu phố 5, P.T, Quận X7, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kỹ sư cơ khí; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trần Đình P và bà Nguyễn Thị B; hoàn cảnh gia đình: Chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 08/10/2011 (có mặt)

2/**Trần Văn T1**; giới tính: Nam; sinh năm 1971 tại Hà Tây; nơi đăng ký HKTT: tổ 2, khu phố 2, P.L, Thị xã P, tỉnh Bình Phước; chỗ ở: Như trên; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần Văn C và bà Lê Thị N (chết); hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 02 con, trong đó con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không

Bị bắt tạm giam từ ngày 09/10/2011 (có mặt)

3/**Lê Thanh H**; giới tính: Nam; sinh năm 1969 tại Kiên Giang; nơi đăng ký HKTT: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở: Nhà không số, đường

số 4, Khu phố 6, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Phó giám đốc Công ty Cổ phần văn hóa V; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; con ông Lê Thành C1 và bà Nguyễn Thị H1 (chết); hoàn cảnh gia đình: Có vợ là bà Phạm Thị N2 và 02 con chung với bà N2, trong đó con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2002; chung sống với bà Nguyễn Thị T2 không đăng ký kết hôn và có 02 con chung với bà T2, trong đó con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không

Bị bắt tạm giam từ ngày 03/11/2015; ngày 03/11/2019 được thay đổi biện pháp ngăn chặn do thời hạn tạm giam bằng với mức hình phạt theo quyết định của bản án sơ thẩm. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

4/**Hoàng Thu N3**; giới tính: Nữ; sinh năm 1977 tại Phú Thọ; nơi đăng ký NKTT: 1108 Ấp 4, xã T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước; chỗ ở: như trên; nghề nghiệp: giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Hoàng Tiến V và bà Đỗ Thị Minh T3; hoàn cảnh gia đình: Có chồng là Nguyễn Ngọc S (chết) và 02 con, trong đó con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

5/**Trần Ngọc Đ**; giới tính: Nam; sinh năm 1950 tại Quảng Trị; nơi đăng ký HKTT: 86/32 T, Phường X6, Quận X3, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 354/70 L, P.X14, Quận X10, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc công ty Trách nhiệm hữu hạn B; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trần Ngọc T4 (chết) và bà Mai Thị M; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 02 con, trong đó con lớn sinh năm 1976 và con nhỏ sinh năm 1982; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

6/**Nguyễn Quang B** (tên gọi khác: Hải); giới tính: Nam; sinh năm 1962 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký NKTT: số 36/8 B 1, P. X14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Như trên; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; con ông Nguyễn Văn L1 (chết) và bà Trần Thị V2; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 02 con, trong đó con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

7/**Lê Văn T5**; giới tính: Nam; sinh năm 1968 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký HKTT: 58B đường V, P.X7, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Như trên; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; con ông Lê Minh Đ1 (chết) và bà Nguyễn Thị X; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 04 con, trong đó con lớn nhất sinh năm 1990, con nhỏ nhất sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đã chết ngày 17/4/2020 theo sổ đăng ký khai tử năm 2020 của Ủy ban nhân dân Phường X7, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tại số 25, quyển số 01/2020.

8/**Đặng Tiến Đ3**; giới tính: Nam; sinh năm 1967 tại Khánh Hòa; nơi đăng ký HKTT: 564 K, Phường L, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 25/13 N, Phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc công ty cổ phần thiết kế tư vấn Đ; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc:

Kinh; tôn giáo: Không; con ông Đặng Tiến T6 (chết) và bà Phạm Thị X2 (chết); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

9/**Thái Quang N7**; giới tính: Nam; sinh năm 1981 tại Nghệ An; nơi đăng ký HKTT: 36/14/9 B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 586/5 L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Thái Văn N8 (chết) và bà Trần Thị N9; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 01 con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

10/**Nguyễn Văn V4**; giới tính: Nam; sinh năm: 1956 tại Thái Bình; nơi đăng ký HKTT: Đội 2, xã A, thị xã P, tỉnh Bình Phước; chỗ ở: Như trên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị L5; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 03 con, trong đó con lớn nhất sinh năm 1982, con nhỏ nhất sinh năm 1985; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

11/**Nguyễn Thị Mỹ T9**; giới tính: Nữ; sinh năm 1982 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký HKTT: 438/29 L, Phường X1, Quận X10, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: như trên; nghề nghiệp: Bác sỹ; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; con ông Nguyễn Đình T10 và bà Nguyễn Thị N6; hoàn cảnh gia đình: Có chồng và 01 con sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

12/**Nguyễn Đình D5**; giới tính: Nam; sinh năm: 1971 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký HKTT: 223A T, Phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 25/1C N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Thợ xây dựng; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; con ông Nguyễn Viết T11 (chết) và bà Võ Thị K4; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 02 con, trong đó con lớn nhất sinh năm 2001, con nhỏ nhất sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

- Bị cáo có liên quan đến kháng cáo:

1/**Huỳnh Văn T12**; giới tính: Nam; sinh năm 1984 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký HKTT: Ấp 1, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Như trên; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Huỳnh Văn T13 và bà Nguyễn Thị H6; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 02 con, trong đó con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

2/**Nguyễn Tuấn A**; giới tính: Nam; sinh năm 1978 tại Tây Ninh; nơi đăng ký HKTT: 1150/62/13 đường B, P.X12, Quận X11, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 171/21 đường N, Phường X12, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc công ty cổ phần N7; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Hoàng Đ7 (chết) và bà Huỳnh Thị Q; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 01 con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo theo yêu cầu:*

1/ Luật sư Trương Tiến D8 – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai bào chữa cho các bị cáo Trần Phi L, Nguyễn Thị Mỹ T9, Đặng Tiến Đ3 (có mặt).

2/ Luật sư Nguyễn Thành C3 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Trần Ngọc Đ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông **Chu Minh T15**, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: 29 N, Phường X13, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

2/ Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: 106E/12 L, Phường x3, Quận x11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng:*

1/ Ông **Lương Quốc T16**. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2/ Ông **Hoàng Đặng Quốc A1**, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Địa chỉ: 29 Đường số x5, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 14/9/2011, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Quận 1 nhận được đơn tố cáo của Trần Ngọc Đ (ngụ tại 364/70 L, Phường x14, Quận X10), tố cáo Trần Phi L (ngụ tại 492/15BB, Khu phố X5, phường T, Quận X7) có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn giả là người có quen biết với người có chức vụ quyền hạn để lo chạy xin được giấy phép kinh doanh karaoke nhưng sau đó chỉ làm giấy giả để giao.

Quá trình điều tra được biết: Trần Phi L có quen biết với Trần Văn T1, T1 cho L biết là mình có thể làm được giấy phép kinh doanh karaoke, giấy phép lái xe và nhiều loại giấy tờ khác. L là người liên hệ với những người có nhu cầu chạy giấy phép kinh doanh karaoke và giấy phép lái xe, sau đó hỏi T1 về giá cả để thỏa thuận với người có nhu cầu, nếu được thì lấy hồ sơ đưa cho T1 làm, L chỉ lấy tiền chênh lệch. Trần Văn T1 đã không làm các loại giấy theo yêu cầu mà liên hệ với Hoàng Thu N3 để yêu cầu N3 làm giả các loại giấy này. Ngoài ra, Trần Phi L còn liên hệ với Nguyễn Văn V4, Lê Thanh H để lo chạy xin giấy phép kinh doanh karaoke. Cụ thể như sau:

1/Chuỗi hành vi xin Giấy phép kinh doanh karaoke mang tên nhà hàng T14:

Khoảng tháng 3/2011, Lê Văn T5 có nhu cầu xin Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kinh doanh karaoke tại địa chỉ 58A V, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng biết chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngưng cấp mới giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn Thành phố,

trong đó có quận T, nhưng Lê Văn T5 vẫn tìm cách. Khi gặp Đặng Tiến Đ3, nghe Đ3 nói chạy được giấy phép kinh doanh Karaoke nên T5 đã nhờ Đ3 làm, giữa T5 và Đặng Tiến Đ3 có lập biên bản thỏa thuận ngày 23/3/2011 (bút lục 2021), theo đó Đ3 nhận nhiệm vụ tư vấn thiết kế và xin giấy phép kinh doanh Karaoke mang tên nhà hàng T14 do T5 đứng tên giấy phép theo đúng quy định của nhà nước, chí phí là 32.000 USD (trong đó 450.000.000 đồng là tiền làm giấy phép Karaoke), ngoài ra hai bên còn thỏa thuận nếu Đ3 không làm được theo yêu cầu của T5 thì phải trả lại tiền và bồi thường 10% tiền đặt cọc, thực tế T5 đã đưa Đ3 450.000.000 đồng để làm giấy phép kinh doanh karaoke.

Sau khi nhận việc từ T5, Đặng Tiến Đ3 liên hệ với Trần Phi L, L giới thiệu L là thạc sỹ luật, biết thủ tục xin cấp giấy phép karaoke và có thể làm được giấy tờ thật cho Tha, giá thỏa thuận là 350.000.000 đồng (Đức đã giao cho L tổng cộng cả trước và sau là 240.000.000 đồng); sau đó L liên hệ với Trần Văn T1, T1 nhận lời với L là làm được giấy phép karaoke cho T5 với giá 300.000.000 đồng trong thời gian hoàn thành từ 01- 03 tháng (L đã giao cho T1 tổng cộng cả trước và sau là 120.000.000 đồng); Trần Văn T1 lại giao cho Hoàng Thu N3 làm, nhưng là làm giấy phép kinh doanh karaoke giả, với giá 12.000.000 đồng/bộ (T1 đã giao đủ cho Hoàng Thu N3 12.000.000 đồng).

Sau khi Hoàng Thu N3 làm xong giấy phép Karaoke giả mang tên nhà hàng T14 đứng tên Lê Văn T5, N3 giao lại cho T1, T1 giao lại cho L, L giao lại cho Đ3, và Đ3 giao lại cho T5 – Kết thúc chuỗi hành vi làm giấy phép kinh doanh Karaoke nhà hàng T14 do Lê Văn T5 đứng tên.

Kết luận giám định số 837/KLGD-TT ngày 19/10/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tư nhân số 424000338 cấp cho nhà hàng Karaoke T14 địa chỉ 58B V, Phường X7, quận T và giấy phép kinh doanh Karaoke cấp cho ông Lê Văn T5 58B V, Phường X7, quận T là giả.

Quá trình điều tra ban đầu và tại phiên tòa sơ thẩm lần đầu, Lê Văn T5, Đặng Tiến Đ3 và Trần Phi L khai nhận như trên. Đặng Tiến Đ3 khai nhận mục đích nhận số tiền 450.000.000 đồng từ T5 để đưa cho L, để L chạy giấy phép kinh doanh Karaoke cho T5, còn lại Đ3 hưởng chênh lệch một phần. Tuy nhiên, tại quá trình xét xử sơ thẩm lần 2 các bị cáo đều thay đổi lời khai, T5 cho rằng T5 đưa tiền cho Đ3 dựa trên hợp đồng dịch vụ xin cấp giấy phép kinh doanh Karaoke, T5 và Đ3 đều không biết chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là không cấp mới giấy phép kinh doanh Karaoke. T5, Đ3 và L khai mục đích đưa tiền là để xin cấp giấy phép kinh doanh theo đúng quy định pháp luật.

2/Chuỗi hành vi xin cấp Giấy phép kinh doanh karaoke mang tên nhà hàng N8 tại địa chỉ 56 Đồng Xoài, Phường 13, Quận T:

Cũng khoảng tháng 3/2011, Nguyễn Quang B có nhu cầu xin Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kinh doanh karaoke nhà hàng N8 tại địa chỉ 56 Đ, phường X13, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do Nguyễn Quang B đứng tên, nhưng biết chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngưng cấp mới giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn Thành phố, trong đó có quận T,

nhưng Nguyễn Quang B vẫn tìm cách. B gặp bạn là Trần Ngọc Đ để nói lên ý định của mình, Trần Ngọc Đ đã cùng B tìm cách. Và do tin tưởng bạn, Nguyễn Quang B giao toàn bộ việc này cho Trần Ngọc Đ làm, bao gồm cả giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy chữa cháy. B giao bộ hồ sơ cho Trần Ngọc Đ để Đ liên hệ làm, gồm: giấy chủ quyền nhà, hộ khẩu, chứng minh nhân dân (CMND), đơn xin kinh doanh karaoke, hồ sơ thiết kế (tất cả đều là bản photocopy), cùng số tiền đưa cả trước và sau cho Trần Ngọc Đ là 500.000.000 đồng.

Sau khi nhận sự ủy nhiệm từ B, thông qua sự giới thiệu của người bạn tên H9, Trần Ngọc Đ liên hệ với Trần Phi L, L nói với Đ là mình làm giáo dưỡng cải tạo, có nhiệm vụ đưa phạm nhân qua Campuchia, quen biết nhiều và xin được giấy phép karaoke theo yêu cầu của B, giá thỏa thuận là 500.000.000 đồng, giá này Bình cũng được biết (Trần Ngọc Đ đã giao cho L tổng cộng cả trước và sau là 380.000.000 đồng); sau đó L liên hệ với Trần Văn T1, T1 nhận lời với L là làm được giấy phép karaoke cho B với giá 300.000.000 đồng trong thời gian hoàn thành từ 01- 03 tháng (L đã giao cho T1 trước là 50.000.000 đồng); Trần Văn T1 lại giao cho Hoàng Thu N3 làm, nhưng là làm giấy phép kinh doanh karaoke giả, với giá 12.000.000 đồng/bộ (T1 đã giao đủ cho Hoàng Thu N3 12.000.000 đồng).

Sau khi Hoàng Thu N3 làm xong giấy phép Karaoke giả mang tên nhà hàng N8 đứng tên Nguyễn Quang B, N3 giao lại cho T1, T1 giao lại cho L, L giao lại cho Trần Ngọc Đ, và Đức giao lại cho B – Kết thúc chuỗi hành vi làm giấy phép kinh doanh Karaoke nhà hàng N8 do Nguyễn Quang B đứng tên.

Ngày 12/9/2011, Nguyễn Quang B mang giấy phép đến Sở văn hóa Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh để kiểm tra thì được biết là giấy phép giả, sau đó báo lại cho Trần Ngọc Đ biết việc này, hai ngày sau, ngày 14/9/2011 Trần Ngọc Đ làm đơn tố cáo Trần Phi L có hành vi lừa đảo làm giả giấy tờ của cơ quan nhà nước.

Kết luận giám định số 837/KLGĐ-TT ngày 19/10/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tư nhân số 424000358 cấp cho nhà hàng Karaoke N8 địa chỉ 56 Đồng Xoài, Phường 13, Quận T và giấy phép kinh doanh Karaoke cấp cho ông Nguyễn Quang B địa chỉ 56 Đ, Phường x13, quận T là giả.

Quá trình điều tra các bị cáo đã khai:

- Nguyễn Quang B khai nhận ban đầu như sau: B biết rõ chủ trương của Ủy ban nhân dân quận T là chưa cấp phép hoạt động karaoke và thời gian chờ đợi rất lâu, do đó, B đồng ý đưa Đ số tiền 500.000.000 đồng để Đ và L bồi dưỡng cho những người có thẩm quyền để làm giấy phép karaoke cho B... (Biên bản ghi lời khai ngày 04/5/2012 và Biên bản ghi lời khai ngày 14/9/2012- bút lục 493, 497). Tuy nhiên, hiện nay B thay đổi lời khai, B cho rằng chỉ nhờ Đ làm dịch vụ xin giấy phép thật cho B đúng quy định của pháp luật, B không nắm được Đ sử dụng phương thức nào.

- Trần Ngọc Đ khai nhận ban đầu như sau: Tuy biết rõ việc Nguyễn Quang B xin cấp giấy phép kinh doanh karaoke là rất khó khăn nhưng Đ vẫn nhận từ B số tiền 500.000.000 đồng để đưa L lo chạy xin giấy phép kinh doanh Karaoke cho B vì Đ

tin tưởng L quen biết nhiều có khả năng chạy xin được giấy phép kinh doanh karaoke. Đ đưa tiền để L bồi dưỡng cho những người có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh Karaoke cho B (Biên bản hỏi cung bị can ngày 04/10/2012 - Bút lục 446). Tuy nhiên hiện nay, Đ thay đổi lời khai, Đ cho rằng Đ chỉ là người ghép nối thông tin giữa B và L, mặc dù Đ không biết thủ tục xin giấy phép nhưng Đ chỉ muốn giúp B làm giấy thật, đúng quy định.

- Trần Phi L chỉ thừa nhận đã thỏa thuận và nhận 380.000.000 đồng của Trần Ngọc Đ.

3/Chuỗi hành vi xin Giấy phép kinh doanh karaoke mang tên nhà hàng M6:

Cũng khoảng tháng 3/2011, Chu Minh T15 có nhu cầu xin Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kinh doanh karaoke cho quán M16 tại địa chỉ 430-432 T, phường T, quận T do Chu Minh T15 đứng tên, nhưng biết chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngưng cấp mới giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn Thành phố, trong đó có quận T, nhưng Chu Minh T15 vẫn tìm cách. T15 gặp được Trần Minh H9 để nói lên ý định của mình, Trần Minh H9 liên hệ với Thái Quang N7, cả hai cùng nhận làm việc này cho T15 với giá thỏa thuận là 700.000.000 đồng, nhưng toàn bộ số tiền này T15 sẽ giao sau khi làm xong giấy phép kinh doanh karaoke theo đúng yêu cầu. Từng giao bộ hồ sơ cho Trần Minh H9 để H9 liên hệ làm, gồm: giấy chủ quyền nhà, hộ khẩu, CMND, đơn xin kinh doanh karaoke, hồ sơ thiết kế (tất cả đều là bản photocopy).

Sau khi nhận sự ủy nhiệm từ T15, thông qua sự giới thiệu của Huỳnh Văn T12 - (là nhân viên của công ty do Trần Phi L là giám đốc), L nói với T12 là mình làm ở Bộ Công an quen biết nhiều và xin được giấy phép Karaoke theo yêu cầu của T15, giá thỏa thuận là 350.000.000 đồng. Sau đó, T12 báo lại cho Trần Minh H9 và Thái Quang N7 biết; H9 và N7 tự bỏ tiền túi của mình mỗi người 10.000.000 đồng để đưa cho Huỳnh Văn T12 tổng cộng là 20.000.000 đồng, Trỗi đưa lại cho L 17.000.000 đồng. Sau đó L liên hệ với Trần Văn T1, T1 nhận lời với L là làm được giấy phép karaoke cho T15 với giá 300.000.000 đồng trong thời gian hoàn thành từ 01- 03 tháng (L đã giao cho T1 trước là 15.000.000 đồng); Trần Văn T1 lại giao cho Hoàng Thu N3 làm, nhưng là làm giấy phép kinh doanh karaoke giả, với giá 12.000.000 đồng/bộ (T1 đã giao đủ cho Hoàng Thu N3 12.000.000 đồng).

Sau khi Hoàng Thu N3 làm xong giấy phép Karaoke giả mang tên nhà hàng M6 đứng tên Chu Minh T15, N3 giao lại cho T1, T1 giao lại cho L, L giao lại cho Huỳnh Văn T12 gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tư nhân (DNTN) mang tên Nhà hàng karaoke M16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp cùng Giấy phép kinh doanh karaoke số 27/GP-KARAOKE ghi ngày 26/5/2011 do Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch cấp cho ông Chu Minh T15. L chỉ giao lại cho Huỳnh Văn T12 bản photo giấy phép mà T1 đã làm và yêu cầu khi trả tiền thì mới giao bản chính. Và T12 giao lại cho Thái Quang N7 và Trần Minh H9, H9 giao lại cho Chu Minh T15 y như vậy, Sau đó, ông T15 cầm bản photo đi hỏi thì được biết tại địa chỉ 320-322 đường T, quận T chưa được cấp

phép kinh doanh karaoke nên ông T15 không đồng ý trả tiền – Kết thúc chuỗi hành vi làm giấy phép kinh doanh Karaoke nhà hàng M6 do Chu Minh T15 đứng tên.

Kết luận giám định số 837/KLGD-TT ngày 19/10/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tư nhân số 4104000349 cấp cho Doanh nghiệp tư nhân M16 địa chỉ 430-432 T, phường T, quận T và giấy phép kinh doanh Karaoke cấp cho ông Chu Minh T15 địa chỉ kinh doanh 430-432 T, phường T, quận T là giả.

Quá trình điều tra, các bị cáo khai nhận như sau:

- Trần Minh H9 khai nhận: số tiền 10.000.000 đồng H9 đưa cho Thái Quang N7 mục để lo làm giấy phép kinh doanh karaoke cho ông Chu Minh T15. H9 nói N7 đi hỏi nếu có người làm được giấy phép kinh doanh karaoke cho ông T15 thì sẽ được hưởng chênh lệch. N7 trả lời đưa 20.000.000 đồng (của H9 là 10.000.000 đồng và của N7 là 10.000.000 đồng) cho Huỳnh Văn T12 để lo giấy phép kinh doanh karaoke cho ông T15. (Biên bản ghi lời khai ngày 09/01/2013-BL 689)

- Thái Quang N7 khai nhận ban đầu như sau: N7 và H9 mỗi người bỏ ra 10.000.000 đồng, tổng cộng là 20.000.000 đồng đưa cho T12 để đặt cọc tiền chạy xin giấy phép kinh doanh karaoke cho ông Chu Minh T15, số tiền 20.000 đồng N7 đưa cho Huỳnh Văn T12 mục đích để lo làm giấy phép kinh doanh karaoke cho ông T15, nếu làm được thì N7 sẽ được hưởng số tiền là 50.000.000 đồng (Biên bản ghi lời khai ngày 25/10/2012 - BL 652). Tuy nhiên, hiện nay, N7 thay đổi lời khai cho rằng N7 có ký hợp đồng định vụ với Huỳnh Văn T12 để xin giấy phép kinh doanh karaoke, hợp đồng được ký vào khoảng tháng 3, tháng 4 năm 2011, N7 không nhớ chính xác.

- Huỳnh Văn T12 khai nhận ban đầu như sau: số tiền 20.000.000 đồng T12 nhận từ Thái Quang N7 mục đích để đặt cọc làm tin để đưa cho L chạy làm giấy phép kinh doanh karaoke cho ông T15. L nói là làm được giấy phép kinh doanh karaoke nên đã giới thiệu Thái Quang N7 gặp L để bàn bạc việc chạy làm giấy phép kinh doanh karaoke cho ông T15 và nhận số tiền đặt cọc từ N7 để đưa cho L (Biên bản ghi lời khai ngày 08/11/2012 và Biên bản hỏi cung bị can ngày 17/01/2013 - BL 800; 803)

4/Chuỗi hành vi xin Giấy phép kinh doanh karaoke của nhà hàng V8 tại địa chỉ số 552-554 T, Quận X5:

Khoảng tháng 7/2011, Nguyễn Thị H10 (là Việt kiều Canada) có nhu cầu xin cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy phép kinh doanh Karaoke cho nhà hàng V8 tại địa chỉ số 552-554 T Quận X5, mà bà H10 là người có 30% phần hùn trong nhà hàng này, do nhà hàng đã bị rút giấy phép kinh doanh karaoke trước đó. Thông qua người quen là Trần Ngọc Đ, H10 được biết Trần Phi L có mối quan hệ rộng, có khả năng làm được giấy phép kinh doanh Karaoke. Tuy nhiên, do H10 không có ở Việt Nam nên giao cho Trần Ngọc Đ đứng ra làm thay việc này. H10 có gặp Trần Phi L, nghe L nói mình làm ở Bộ

Công an, có người nhà làm nhiều chức vụ lớn nên làm được giấy phép kinh doanh karaoke nhà hàng V8 cho H10, giá hai bên trực tiếp thỏa thuận là 800.000.000 đồng. H10 báo lại toàn bộ cho Đ rồi chuẩn bị các hồ sơ xin phép kinh doanh Karaoke và đưa L. Khi L yêu cầu ứng tiền, H10 đã điện thoại cho Đ để nhờ Đ ứng ra 400.000.000 đồng đưa cho L, Đ đồng ý và đã chuyển tiền của mình vào tài khoản cho L là 400.000.000 đồng vào ngày 31/8/2011.

Sau khi nhận việc từ H10 và Đ, thông qua Trần Văn T1 giới thiệu, L gặp được Nguyễn Văn V4 và Lê Thanh H, V4 và H đều nói là sẽ làm được giấy phép Karaoke nhà hàng V8 cho L với giá 750.000.000 đồng bao gồm cả giấy phép phòng cháy chữa cháy. L đưa bộ hồ sơ này cho Vinh để đưa cho Lê Thanh H làm. Cả trước và sau, L đã đưa cho V4 để V4 giao lại cho H tổng cộng là 295.000.000 đồng (do V4 ký nhận ngày 24/9/2011, nhưng H là người nhận). Sau khi nhận việc từ L, H đã liên lạc với Nguyễn Tuấn A và Tuấn A cũng báo là làm được, do tin tưởng nên Hùng đã giao cho Nguyễn Tuấn A bộ hồ sơ cùng số tiền là 100.000.000 đồng nhưng chưa có kết quả gì. Đến đầu tháng 10/2011, H10 nghe nói Trần Phi L đã lừa dối, toàn làm giấy phép karaoke giả, nên H10 đã đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tại đây H10 có gặp Nguyễn Quang B, B nói giấy phép L làm cho B là giả và mời công an phường đến lập biên bản, còn giấy phép kinh doanh karaoke của H10 thì chưa có. Ngay sau khi sự việc xảy ra, H10 đã về lại Canada, Giàu không biết số hộ chiếu, thông tin gì về H10.

Tại Cơ quan Điều tra, Nguyễn Tuấn A khai, sau khi nhận 100.000.000 đồng từ H, Tuấn A đã liên hệ với T18, được T18 trả lời làm được với giá khoảng 10.000USD nếu hồ sơ đầy đủ. Tuấn A đưa hồ sơ cho T18 xem thì T18 báo địa chỉ này đã bị rút giấy phép hoạt động karaoke và hồ sơ này thiếu giấy phép phòng cháy chữa cháy, nếu chủ nhà đã có giấy phép về phòng cháy chữa cháy (PCCC) thì chỉ phải chi 10.000-12.000USD, còn nếu không có, T18 sẽ liên hệ làm luôn cho giấy phép về PCCC, giá sẽ tăng lên từ 5.000USD - 7.000USD, thời gian làm kéo dài khoảng từ 45 ngày đến 60 ngày. Tuấn A cũng khai nhận mục đích nhận tiền từ H để đưa cho T18 làm chi phí bồi dưỡng cho những người có thẩm quyền cấp Giấy phép karaoke. Bản thân T18 chỉ là nhân viên của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, không có chức năng cấp giấy phép karaoke, nhưng nghĩ T18 làm việc tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thì sẽ có mối quan hệ để chạy xin được giấy phép kinh doanh karaoke. Tuy nhiên, cơ quan công an không tìm ra tung tích của T18.

H đã nộp lại 200.000.000đ cho Công an Quận x1.

Quá trình điều tra, các bị cáo đều khai nhận như trên.

5/ Chuỗi hành vi làm Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Đình D5:

Khoảng đầu tháng 7/2011, Nguyễn Đình D5 do có nhu cầu làm giấy phép lái xe ô tô (B1) và xe mô tô (A2) nhưng chưa có thời gian đi học nên đã gặp Trần Phi L tại một quán cà phê để nhờ Trần Phi L làm giúp. Tại đây, L cho Nguyễn Đình D5 biết là mình làm được giấy phép lái xe thật mà không cần phải thông qua việc học, với giá 15.000.000đ/1 giấy phép, bao hồ sơ gốc đầy đủ, mất có thể làm lại được. Do tin tưởng nên D5 đã nhờ L làm. L liên hệ với Trần Văn T1 để nhờ T1 làm giấy phép lái xe theo yêu cầu của D5 với giá 14.000.000

đồng/1 giấy, T1 lại giao cho Hoàng Thu N3 làm giả các giấy phép này cho D5 với giá 5.000.000 đồng/1 giấy. Sau khi làm xong, L gặp D5 để giao giấy, D5 đã đưa cho L số tiền 29.000.000đ và L giao cho D5 02 bộ hồ sơ gồm: 01 giấy phép lái xe hạng B1 số AR226851 cấp ngày 29/3/2011, 01 giấy phép lái xe hạng A2 số AQ776537 cấp ngày 21/12/2010, 02 giấy chứng nhận sức khỏe, 02 đơn đề nghị xin học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe, 02 biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe mang tên Nguyễn Đình D5 đều đã được điền thông tin sẵn nhưng chưa có chữ ký của D5, D5 nhận và lúc này D5 mới ký vào các giấy tờ trên.

Kết luận giám định số 596/KLGD-TT ngày 17/7/2012 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an TP.HCM kết luận: Giấy phép lái xe hạng B1 số AR226851 cấp ngày 29/3/2011 và giấy phép lái xe hạng A2 số AQ776537 cấp ngày 21/12/2010 mang tên Nguyễn Đình D5 đều là giấy giả.

Quá trình điều tra, Nguyễn Đình D5 khai nhận như sau: Mặc dù D5 biết việc này là sai nhưng do L nói có người thi dùm rồi và đã lo mấy sếp nên D5 không hề nghi ngờ 02 giấy phép lái xe không phải là giả. (Biên bản ghi lời khai ngày 14/10/2011 - BL 672).

6/ Hành vi đưa hối lộ để được dự thi lớp sau đại học của Bệnh viện C5 của Nguyễn Thị Mỹ T9:

Nguyễn Thị Mỹ T9 là bác sỹ đang công tác tại bệnh viện C5, khoảng đầu tháng 7/2011, do có nhu cầu dự thi lớp sau đại học chuyên khoa 1 của Bệnh viện C5 nhưng chưa đủ điều kiện, thông qua Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Thị Mỹ T9 gặp Trần Phi L và L đã nói với T9 là mình làm ở Bộ Nội vụ quen biết nhiều có thể xin được dự thi lớp sau đại học chuyên khoa 1 của Bệnh viện C5. L liên hệ với Lê Thanh H và H cũng nói là mình làm được với giá 100.000.000đ. Đến giữa tháng 7/2011, T9 đưa cho L bộ hồ sơ xin học, và đến ngày 25/7/2011 T9 đưa cho L 100.000.000 đồng như đã thỏa thuận, L hẹn 1 tuần sẽ đưa biên nhận hồ sơ và giấy báo dự thi, nhưng sau đó không thấy gì.

Đến đầu tháng 8/2011, Bệnh viện C5 công bố danh sách dự thi không có tên của T9. T9 liên hệ với L thì L nói lo cho T9 tuyển thẳng khỏi phải thi. Đến cuối tháng 8/2011, Bệnh viện C5 công bố danh sách trúng tuyển cũng không có tên T9. T9 cũng không liên hệ được với L. Đến tháng 10/2011, T9 được Công an quận 1 mời lên làm việc về sự việc trên.

Quá trình điều tra ban đầu và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm T9 khai nhận: Điều kiện để được dự thi lớp sau đại học chuyên khoa 1 của Bệnh viện C5 là phải tốt nghiệp Đại học trong ngành y và có kinh nghiệm 02 năm công tác trong chuyên ngành y, tham gia học lớp chứng chỉ sơ bộ 1 năm tại Bệnh viện C5. Do không có Giấy chứng chỉ sơ bộ nên T9 đã đồng ý chi số tiền 100.000.000 đồng cho L để chạy xin được dự thi. Tuy nhiên, tại phiên Tòa hôm nay, T9 thay đổi lời khai, T9 xác định mình đủ điều kiện dự thi chuyên khoa 1 của Bệnh viện C5, T9 chỉ đưa hồ sơ cho Trần Phi L đi nộp giùm mà thôi.

Trần Phi L khai nhận đã đưa hồ sơ cùng số tiền 100.000.000 đồng của T9 cho H để chạy thi đầu vào lớp sau đại học chuyên khoa 1 của Bệnh viện C5 cho T9 nhưng H đã không hoàn thành việc của mình. Tại Công an quận 1, Lê Thanh

H thừa nhận có nhận hồ sơ của T9 để lo đầu vào lớp sau đại học chuyên khoa 1 của Bệnh viện C5 từ Trần Phi L, nhưng không thừa nhận đã nhận số tiền 100.000.000 đồng từ L. Qua đối chất giữa Lê Thanh H và Trần Phi L vẫn không đủ cơ sở xác định có hay không việc Lê Thanh H giao 100.000.000 đồng cho Trần Phi L.

Quá trình điều tra ban đầu, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Quận 1 đã tạm giữ tổng cộng 1.526.971.097 đồng (từ các bị can: Trần Phi L số tiền 919.971.097 đồng, Trần Văn T1 số tiền 246.000.000 đồng, Hoàng Thu N3 số tiền 61.000.000 đồng, Lê Thanh H số tiền 200.000.000 đồng, Nguyễn Tuấn A số tiền 100.000.000 đồng), trả cho Trần Ngọc Đ: 1.194.091.398 đồng, Nguyễn Thị Mỹ T9: 93.145.237 đồng, Lê Văn T5: 223.853.963 đồng, Huỳnh Văn T12: 15.880.499 đồng.

7/Hành vi “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” của Lê Thanh H:

Ngày 03/11/2015, tại Công an phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Cảnh sát truy nã tội phạm – Công an thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành bắt giữ người có lệnh truy nã tên Lê Thanh H, sinh ngày 15/10/1969, HKTT: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định truy nã số 21-60 ngày 08/01/2013 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Hồ Chí Minh về tội “Môi giới hối lộ” theo Điều 290 BLHS 1999, sửa đổi, bổ sung 2009. Thu giữ của Lê Thanh H các đồ vật, tài liệu sau:

- 01 giấy chứng nhận sĩ quan số 83156545, mang tên Lê Viết T17, cấp bậc: Đại tá, do Quân khu X7 cấp ngày 15/10/2011, người ký: Thiếu tướng Phạm Văn D6, hình ảnh trên giấy chứng minh sĩ quan này là của Lê Thanh H.

- 01 bản photocopy giấy chứng minh sĩ quan số 88059516, mang tên Nguyễn Văn T13, cấp bậc: Thượng tá, do Quân khu X7 cấp ngày 15/9/2009, người ký Trung Tướng Phạm Thành C8.

- 01 bộ đồ sĩ quan Quân đội cấp tá màu xanh sẫm.

- 01 bộ quân hàm Quân đội nhân dân Việt Nam cấp bậc Đại tá.

- 01 bảng tên Quân đội mang tên Lê Viết T17.

- 02 cái ve áo của Quân đội nhân dân Việt Nam.

- 01 phù hiệu binh chủng của Quân đội nhân dân Việt Nam.

- 10 tấm hình Lê Thanh H mặc quân phục Quân đội nhân dân Việt Nam.

Xác minh tại Phòng Cán bộ - Cục Chính trị - Quân khu X7 được biết:

- Giấy chứng minh sĩ quan số 83156545 là của đồng chí Lê Viết T17, cấp bậc: Đại tá (8/2011), hiện giữ chức vụ: Trưởng Phòng tăng thiết giáp – Bộ tham mưu – Quân khu X7.

- Giấy chứng minh sĩ quan số 88059516 là của đồng chí Nguyễn Văn T13, cấp bậc hiện tại: Đại tá (8/2013), chức vụ: chủ nhiệm kỹ thuật (Cục trưởng) – Quân khu X7, cấp bậc thượng tá từ tháng 7/2009.

Ngày 25/3/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 10-04B, gửi Phòng kỹ thuật hình

sự - Công an thành phố Hồ Chí Minh tiến hành giám định: Giấy chứng minh sĩ quan số 83156545, mang tên Lê Viết T17, cấp bậc: Đại tá, do Quân khu X7 cấp ngày 15/10/2011 thu của Lê Thanh H.

Ngày 31/3/2016, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hồ Chí Minh có Kết luận giám định số 485/KLGD-TT, xác định: Bản in trên “Giấy chứng minh sĩ quan” đứng tên Lê Viết T17 được làm giả bằng phương pháp in phun màu. Hình dấu tròn có nội dung “Bộ Quốc phòng – Quân khu X7” trên “Giấy chứng minh sĩ quan” đứng tên Lê Viết T17 được làm bằng phương pháp in phun màu.

Làm việc với Lê Viết T17 – Trưởng Phòng Tăng thiết giáp – Bộ tham mưu Quân khu X7, được biết: ông T17 không có quan hệ gì với Lê Thanh H, hiện vẫn còn giữ Giấy chứng minh sĩ quan số 83156545, ông T17 không cho ai mượn cũng như photo giấy chứng minh sĩ quan của mình.

Làm việc với Phạm Văn T20 – Cục Trưởng Cục kỹ thuật Quân khu X7 được biết: ông T20 không có quan hệ gì với Lê Thanh H và cũng không đưa bản photo sao y Giấy chứng minh sĩ quan cho Hùng, không rõ vì sao Hùng có bản photo Giấy chứng minh sĩ quan số 83156545.

Đối với quân phục sĩ quan quân đội, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản gửi xí nghiệp may đo quân đội – Tổng Công ty 28 nhưng đến nay không nhận được văn bản trả lời.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Lê Thanh H khai: trong thời gian trốn truy nã, H có nhặt được một bản photo màu Giấy chứng minh sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam số 83156545 mang tên Lê Viết T17 cấp ngày 15/10/2011 và một bản photo Giấy chứng minh sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam số 88059516 mang tên Nguyễn Văn T13, tại một tiệm photocopy nằm ngay góc ngã 4 H và C, quận T (không nhớ địa chỉ). Sau đó, H dùng bản photo màu này đến Xí nghiệp cấp phát quân trang của Bộ Quốc phòng trên đường Q, quận G (không nhớ địa chỉ) để mua một bộ đồ quần áo sĩ quan cấp tá, hai cầu vai cấp tá, hai ve áo hàm đại tá, một bảng tên mang tên Lê Viết T17 và một phù hiệu binh chủng của Quân đội nhân dân Việt Nam. H sử dụng các quân trang này để chụp hình, rồi gắn ảnh của mình vào bản photo màu Giấy chứng minh sĩ quan mang tên Lê Viết T17 nhặt được để ép nhựa, làm giả Giấy chứng minh sĩ quan này. H khai làm Giấy chứng minh sĩ quan giả với mục đích để khi tham gia giao thông mà vi phạm, bị Cảnh sát giao thông thổi phạt sẽ xuất trình Giấy chứng minh sĩ quan giả xưng là Đại tá quân đội để xin không bị xử phạt, tuy nhiên, từ khi làm giả đến khi bị bắt truy nã, H chưa sử dụng Giấy chứng minh sĩ quan giả này.

Đối với Trần Minh H9, qua điều tra xác định H9 là bộ đội – kỹ thuật viên làm việc tại Bệnh viện 175 thuộc Bộ Quốc phòng, Cơ quan điều tra đã có công văn chuyển toàn bộ hồ sơ liên quan đến H9 cho Cục Điều tra hình sự - Bộ Quốc phòng để xử lý theo thẩm quyền.

Đối với Chu Minh T15 có thoả thuận với Trần Minh H9 làm giấy phép karaoke, tuy nhiên T15 không tin H9 làm được nên không đưa tiền trước, chỉ thoả thuận nếu làm và hoạt động được thì mới trả tiền. Khi T15 nhận được bản

photocopy giấy phép kinh doanh nhà hàng karaoke M16, T15 đã đi kiểm tra và biết chưa được cấp phép nên T15 không trả tiền. Do đó, xét về ý thức chủ quan và hành vi khách quan của T15 chưa cấu thành tội “Đưa hối lộ” nên chưa đủ cơ sở xử lý hình sự.

Đối với Hoàng Đặng Quốc A1 (Việt) có giới thiệu cho L làm 03 giấy phép giả cho T17, tuy nhiên không xác định được T17 ở đâu, không thu hồi được số giấy phép giả nên chưa đủ cơ sở xử lý hình sự đối với Quốc A1.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 297/2015/HSST ngày 17/8/2015, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Tuyên bố bị cáo **Trần Phi L** phạm tội “Làm môi giới hối lộ”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Xử phạt L 16 năm tù về tội “Làm môi giới hối lộ”; 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 01 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 21 năm tù; Tuyên bố bị cáo **Trần Văn T1** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, xử phạt T1 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 13 năm tù; Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Tuấn A** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xử phạt Tuấn A 02 năm tù; Tuyên bố bị cáo **Hoàng Thu N3** phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, xử phạt N3 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án; Tuyên bố các bị cáo **Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Lê Văn T5, Thái Quang N7, Nguyễn Thị Mỹ T9, Nguyễn Đình D5** phạm tội “Đưa hối lộ”, xử phạt Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án; xử phạt Lê Văn T5 14 năm tù; xử phạt Thái Quang N7 07 năm tù; xử phạt Nguyễn Thị Mỹ T9 09 năm tù và xử phạt Nguyễn Đình D5 03 năm tù; Tuyên bố các bị cáo **Đặng Tiến Đ3, Huỳnh Văn T12, Nguyễn Văn V4** phạm tội “Môi giới hối lộ”. Xử phạt Đặng Tiến Đ3 13 năm tù; xử phạt Huỳnh Văn T12 03 năm tù và xử phạt Nguyễn Văn V4 10 năm tù.

Bản án hình sự phúc thẩm số 378/2016/HS-PT ngày 09/8/2016, Toà án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã huỷ toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 297/2015/HSST ngày 17/8/2015 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung bởi các nhận định như sau: Về mặt khách quan của tội đưa hối lộ là người phạm tội có hành vi đưa trực tiếp hoặc gián tiếp cho người có chức vụ, quyền hạn để người này làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của mình. Trong vụ án này, các bị cáo T5, N7, T9 và D5 đã thông qua hình thức dịch vụ làm giấy phép kinh doanh karaoke, bằng lái xe, thủ tục dự thi chuyên khoa 1 chứ không nhằm mục đích tác động đến người có chức vụ, quyền hạn để mong muốn đạt được công việc theo ý nguyện. Chuỗi hành vi xảy ra ở trên nhằm tạo niềm tin cho các bị cáo T5, N7, T9 và D5 tưởng là thật để giao tài sản, tin là có được các giấy tờ mà họ muốn thông qua hình thức dịch vụ. Như vậy, chuỗi hành vi đưa hối lộ và môi giới hối lộ không hoàn

thành. L, T1, N3 là những người không có chức vụ và những người này đã thông đồng, câu kết với nhau làm giấy tờ giả để thực hiện hành vi lừa đảo. Do đó, chưa chứng minh được các đối tượng T5, N7, T9 và D5 thông qua trung gian là L để tác động đến những người có chức vụ, quyền hạn để thực hiện công việc theo yêu cầu. Và do vậy, không thể cho rằng L, Đ3, T12 và V4 phạm tội môi giới hối lộ bởi người môi giới phải chuyển yêu cầu của người đưa cho người nhận và người nhận phải là người có chức vụ, quyền hạn; Đối với Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B là người trực tiếp làm đơn tố cáo về hành vi lừa đảo của Trần Phi L đến cơ quan chức năng nên cần làm rõ tư cách tham gia tố tụng của hai người này là bị hại hay là người thực hiện hành vi phạm tội; Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố Trần Phi L, Trần Văn T1, Nguyễn Tuấn A phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng không xác định người bị hại là chưa làm rõ tư cách tham gia tố tụng.

*Tại bản án hình sự sơ thẩm 172/2019/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Tuyên bố bị cáo Trần Phi L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Môi giới hối lộ” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tuyên bố các bị cáo Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Lê Văn T5, Thái Quang N7, Nguyễn Thị Mỹ T9 và Nguyễn Đình D5 phạm tội “Đưa hối lộ”.

Tuyên bố bị cáo Lê Thanh H phạm tội “Môi giới hối lộ” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tuấn A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tuyên bố các bị cáo Đặng Tiến Đ3, Huỳnh Văn T12, Nguyễn Văn V4 phạm tội “Môi giới hối lộ”.

Tuyên bố bị cáo Hoàng Thu N3 phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

* Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 365, khoản 1 Điều 55, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Phi L 03 tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 10 năm tù về tội “Môi giới hối lộ” và 02 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả ba tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/10/2011.

* Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và khoản 1 Điều 55, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản” và 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/10/2011.

* Áp dụng khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm g khoản 2 Điều 365, khoản 1 Điều 55, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Thanh H 03 năm tù về tội “Môi giới hối lộ” và 01 năm tù về tội “Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2015.

* Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thu N3 01 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

* Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 364 và điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T5 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

* Áp dụng khoản 3 Điều 364 và các điểm s, x, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc Đ 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang B 04 (bốn) năm tù Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

* Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 365 và điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V4 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

* Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T9 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

* Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 365 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đặng Tiến Đ3 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

* Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 364 và điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Thái Quang N7 01 (một).năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Giao bị cáo Thái Quang N7 cho Ủy ban nhân dân phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách;

Trường hợp bị cáo Thái Quang N7 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

* Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 364 và điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình D5 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Giao bị cáo Nguyễn Đình D5 cho ủy ban nhân dân phường T2, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách;

Trường hợp bị cáo Nguyễn Đình D5 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

* Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 365; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T12 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Giao bị cáo Huỳnh Văn T12 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện C3, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách;

Trường hợp bị cáo Huỳnh Văn T12 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

* Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2019 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn A 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Giao bị cáo Nguyễn Tuấn A cho Ủy ban nhân dân Phường X12, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách;

Trường hợp bị cáo Nguyễn Tuấn A thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Các bị cáo Trần Phi L, Nguyễn Quang B, Nguyễn Thị Mỹ T9, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Đình D5, Lê Văn T5, Nguyễn Văn V4, Thái Quang N7 kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh và hình phạt.

Các bị cáo Trần Văn T1, Lê Thanh H, Hoàng Thu N3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Đặng Tiến Đ3 kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh.

Ngày 16/9/2019 bị cáo Lê Thanh H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 51/2019/TB-TA ngày 24/10/2019 thông báo việc rút kháng cáo của bị cáo.

Tại văn bản số 159/UBND ngày 18/6/2020 Ủy ban nhân dân Phường X7, quận T cung cấp thông tin: Lê Văn T5, sinh ngày 01/10/1968 địa chỉ số 58B Vân Côi, Phường X7, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã chết ngày 17/4/2020, theo sổ đăng ký khai tử năm 2020 tại số 25, quyển số 01/2020 của Ủy ban nhân dân Phường 7.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Trần Phi L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại 03 tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo.

- Bị cáo Hoàng Thu N3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

- Bị cáo Trần Văn T1 thay đổi nội dung kháng cáo từ xin giảm nhẹ hình phạt sang kêu oan.

- Các bị cáo Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Văn V4, Nguyễn Thị Mỹ T9 thay đổi nội dung kháng cáo. Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

- Các bị cáo Nguyễn Đình D5, Thái Quang N7 xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, có 12/14 bị cáo có kháng cáo. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo Lê Thanh H, Nguyễn Đình D5, Thái Quang N7 xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của các bị cáo, đình chỉ xét xử phúc thẩm. Bị cáo Lê Văn Tha đã chết, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với nội dung liên quan đến bị cáo T5.

Xét kháng cáo của các bị cáo Trần Phi L, Trần Văn T1, Nguyễn Thị Mỹ T9, Nguyễn Văn V4, Đặng Tiến Đ3, Hoàng Thu N3: Tội danh và hình phạt mà cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với các bị cáo là tương xứng tính chất, mức độ hành vi phạm tội. Các bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không có cơ sở chấp nhận. Các bị cáo Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B có công tố giác tội phạm, giúp cơ quan công an phá án, nên kháng cáo của các bị cáo là có cơ sở chấp nhận. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B xử phạt mỗi bị cáo 03 năm tù, cho hưởng án treo; không chấp nhận các kháng cáo còn lại.

Bị cáo L trình bày: Bị cáo không có nhận của T5 số tiền 450.000.000 đồng. Về tội “Môi giới hối lộ”, xin Hội đồng xét xử xem xét theo bản án sơ thẩm, bị cáo chỉ có ý nghĩ là nhờ bị cáo T1 làm giấy tờ thật, số tiền bị cáo còn

giữ lại thuộc khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Số tiền bị cáo đưa cho bị cáo T1 là làm giấy tờ thật chứ không phải là bị cáo có ý thức làm giả. Nếu trên phương diện pháp luật bị cáo sai thì xin xem xét xử bị cáo 1 tội, bị cáo có trách nhiệm nhận tiền nhưng không hoàn thành trách nhiệm, dựa trên số tiền giữ lại để xem xét cho bị cáo.

Bị cáo Đặng Tiến Đ3 trình bày: Bị cáo kháng cáo cho rằng hành vi bị cáo chỉ là giao dịch dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm về tội danh, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xin được hưởng án treo.

Bị cáo N3 trình bày: Bản án sơ thẩm năm 2015 tuyên bị cáo 3 năm treo, bị cáo thực hiện xong bản án treo, bị cáo thực hiện tốt và cống hiến tiếp cho xã hội, xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Bị cáo B trình bày: Bị cáo không có tiền án tiền sự, xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo V4 trình bày: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo T1 trình bày: Xin Hội đồng xét xử xem xét tội danh cho bị cáo, vì thực tế bị cáo có làm giấy tờ thật có ra Ủy ban nhân dân phường xác nhận sao y, chứng thực.

Luật sư D8 trình bày:

Đối với bị cáo L: Tội “Môi giới hối lộ” chưa hình thành, dấu hiệu cấu thành là của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, kiến nghị của cấp sơ thẩm là đúng, nên trong vụ án này không có tội “Môi giới hối lộ”. Nếu tính là lừa đảo, thì số tiền quy kết cho bị cáo là 549.000.000 đồng, Trần Phi L không nhận thẳng 450.000.000 đồng từ ông Tha. Vì 507.000.000 đồng, bị cáo đã chuyển hết cho T1. Căn cứ vào định lượng thì tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, nếu tính theo tội “Môi giới hối lộ” thì trên 1 tỷ là khoản 4 Điều 365 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xét khung hình phạt thì tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhẹ hơn. Trong thời gian qua bị cáo đã bị tạm giam 10 năm, bị cáo thành thật khai báo, bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo có nhân thân tốt. Vì vụ án kéo dài 10 năm nên số phận pháp lý các bị cáo vẫn chưa rõ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ áp dụng hình phạt tù tương ứng với thời gian bị cáo tạm giam.

Các bị cáo Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Thị Mỹ T9 xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Luật sư C3 trình bày: Không ý kiến về tội danh, xin Hội đồng xét xử xem xét thành tích của bị cáo Trần Ngọc Đ khi phát hiện hành vi phạm tội của bị cáo L. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 289 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009, Điều 364 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 về việc phát hiện vụ án. Bị cáo có 4 tình tiết giảm nhẹ mới ngoài tình tiết sơ thẩm đã áp dụng là điểm a, t, o, v Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi

bổ sung năm 2017, bị cáo Đức là quân nhân có thành tích xuất sắc, áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì bị cáo có 2 chú là liệt sỹ, mẹ ruột là bà mẹ Việt Nam anh hùng. Ngoài 3 tình tiết sơ thẩm áp dụng, bị cáo có 4 tình tiết mới theo khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, và áp dụng nội dung chấp nhận trả lại khoản tiền theo bản án sơ thẩm lần 1, lần 2 của bị cáo Đ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thanh H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Đình D5, Thái Quang N7 xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét, việc rút kháng cáo của các bị cáo là tự nguyện, đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

Bị cáo Lê Văn T5 đã chết theo văn bản số văn bản số 159/UBND ngày 18/6/2020 Ủy ban nhân dân Phường X7, quận T. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 359 Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án đối với nội dung liên quan đến bị cáo T5.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Phi L, Trần Văn T1:

[2.1] Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2011 đến tháng 7/2011, mặc dù biết các yêu cầu: được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp các giấy phép kinh doanh karaoke tại địa bàn quận T thời điểm năm 2011; cấp bằng lái xe ô tô mà không T17 qua việc học và thi sát hạch; được dự thi lớp sau đại học chuyên khoa 1 bệnh viện C5 khi đã hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, nhưng các bị cáo Lê Văn T5, Nguyễn Quang B, Trần Ngọc Đ, Thái Quang N7, Nguyễn Đình D5 và Nguyễn Thị Mỹ T9 đã thực hiện hành vi đưa tiền cho Trần Phi L để L dùng số tiền ấy tác động đến người có thẩm quyền để những người này thực hiện các yêu cầu trên.

Thực tế, bị cáo Trần Phi L không phải là người có khả năng kết nối với người có thẩm quyền như bị cáo tự giới thiệu. Bị cáo đã có hành vi giới thiệu sai về bản thân nhằm mục đích làm cho người đưa hối lộ tin tưởng mà giao tiền cho bị cáo. Bị cáo chỉ kết nối với người lừa đảo để kết quả là làm ra các giấy tờ giả. Trường hợp của Nguyễn Thị Mỹ T9, khi nhận tiền từ Thu, L cũng nói rằng mình quen biết nhiều cán bộ cấp cao nên sẽ nộp được bộ hồ sơ đăng ký dự thi lớp đào tạo nâng cao Chuyên khoa 1 Bệnh viện C5, nhưng không thực hiện được như đã hứa hẹn. Trần Phi L đã nhận tổng số tiền là 1.286.000.000 đồng từ các bị cáo Trần Ngọc Đ, Đặng Tiến Đ3, Huỳnh Văn T12, Nguyễn Thị Mỹ T9 và Nguyễn

Đình D5. Kết quả 04 giấy phép kinh doanh Karaoke của Lê Văn T5, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Thái Quang N7 và 02 giấy phép lái xe ô tô cho Nguyễn Đình D5 đều là giấy tờ giả; Trong danh sách trúng tuyển lớp sau đại học chuyên khoa 1 bệnh viện C5 không có tên Nguyễn Thị Mỹ T9.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

- Sau khi nhận tiền, L đã giao cho Trần Văn T1, Lê Thanh H lần lượt là 407.000.000 đồng và 295.000.000 đồng. Số tiền bị cáo chiếm đoạt là 584.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Cấp sơ thẩm truy tố và xét xử bị cáo L theo 02 tội: Tội ‘Môi giới hối lộ’ theo khoản 3 Điều 365 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với chuỗi hành vi làm 04 giấy phép kinh doanh Karaoke cho Lê Văn T5, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Thái Quang N7; Tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 đối với hành vi làm giả 02 giấy phép lái xe ô tô cho Nguyễn Đình D5 và hành vi chiếm đoạt tiền của Nguyễn Thị Mỹ T9 trong việc nộp hồ sơ đăng ký dự thi lớp sau đại học chuyên khoa 1 bệnh viện C5.

- Đối với 02 giấy phép lái xe của Nguyễn Đình D5 và suất đi học của Nguyễn Thị Mỹ T9 thì: Bị cáo biết rõ để được cấp giấy phép thì bị cáo D5 phải thông qua khóa học lái xe, thi sát hạch; để được dự thi lớp sau đại học thì bị cáo T9 phải nộp hồ sơ dự thi đúng hạn. Bị cáo đã hứa hẹn tạo lòng tin để D5 và T9 đưa tiền, nhưng bị cáo chỉ làm được giấy phép lái xe giả và T9 không có tên trong danh sách trúng tuyển. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

- Đối với 04 giấy phép kinh doanh Karaoke cho Lê Văn T5, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Thái Quang N7: Cấp sơ thẩm truy tố và xét xử bị cáo L tội “Môi giới hối lộ” là chưa phản ánh đúng bản chất hành vi phạm tội của bị cáo. Vì thực tế bị cáo không có khả năng kết nối được với những người có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh Karaoke, mà bị cáo đưa tiền cho T1, H để 02 bị cáo trên thuê người làm giả. Kiến nghị của Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị xem xét lại tội danh của bị cáo L đối với hành vi này là có căn cứ.

Xét thấy, mặc dù việc cấp sơ thẩm truy tố và xét xử bị cáo L thành 02 tội danh như nhận định trên là chưa đúng bản chất hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, xét về mức hình phạt áp dụng thì với số tiền chiếm đoạt là 584.000.000 đồng thuộc khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 có khung hình phạt từ 12 năm tù. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo thành 02 tội “Môi giới hối lộ” theo khoản 3 Điều 365 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, tổng hợp hình phạt của 02 tội danh trên thì tương đương với mức hình phạt khi xét xử bị cáo theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Bị cáo L kháng cáo yêu cầu xem xét tội “Môi giới hối lộ” là có cơ sở. Tuy nhiên, bị cáo cho rằng không nhận 450.000.000 đồng từ bị cáo T5, nên hành vi phạm tội của

bị cáo chỉ thuộc khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là không có căn cứ, vì bị cáo Đặng Tiến Đ3 thừa nhận có nhận 450.000.000 đồng từ Lê Văn T5 mục đích để đưa cho L chạy giấy phép kinh doanh Karaoke cho Tha, còn lại Đặng Tiến Đ3 được hưởng chênh lệch một phần. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo L, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo.

[2.2] Bị cáo T1 đã sử dụng thủ đoạn gian dối, hứa hẹn với Trần Phi L về việc nhờ người có thẩm quyền làm được 03 giấy phép karaoke và 02 giấy phép lái xe. T1 liên hệ với Hoàng Thu N3 để nhờ N3 làm giả lần lượt toàn bộ các giấy phép trên để giao cho L nhằm chiếm đoạt tổng số tiền là 407.000.000 đồng. Mặc dù bị cáo chỉ thừa nhận việc có nhận từ L 307.000.000 đồng nhưng căn cứ sổ ghi chép của Trần Phi L thì bị cáo đã ký nhận 307.000.000 đồng và Lương Quốc T16 (là người bị cáo T1 nhờ đến nhận tiền) đã ký nhận 100.000.000 đồng. Do đó, bị cáo Trần Văn T1 đã nhận của Trần Phi L số tiền là 407.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo sang kêu oan. Tuy nhiên, việc bị cáo có nhận tiền từ L, có giao cho Hoàng Thu N3 làm giấy tờ, kết luận giám định giấy tờ Hoàng Thu N3 đưa cho T1 là giả. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và tội “Làm giả còn dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Hoàng Thu N3, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Văn V4, Nguyễn Thị Mỹ T9:

[3.1] Bị cáo Hoàng Thu N3: Bị cáo có hành vi nhận tiền từ bị cáo T1, rồi thuê người làm giả 03 bộ giấy phép kinh doanh Karaoke và 05 giấy phép lái xe. Tội danh Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo là phù hợp, đúng người đúng tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xin được hưởng án treo. Xét thấy, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn; Gia đình bị cáo có công với cách mạng; Chồng bị cáo đã chết, con bị cáo đang bị bệnh tự kỷ, cần mẹ chăm sóc; Bị cáo là lao động chính trong gia đình nuôi cha mẹ già, con nhỏ. Bản thân bị cáo đang là giảng viên tại trường đại học, có công việc và địa chỉ ổn định. Tình tiết phạm tội nhiều lần đã được áp dụng để định khung hình phạt cho bị cáo. Bị cáo đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo.

[3.2] Bị cáo Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B: Mặc dù các bị cáo có hành vi phạm tội nhưng sau đó đã hợp tác với công an phường Bến Nghé lập biên bản sự việc để làm bằng chứng, làm đơn tố cáo Trần Phi L gửi công an Quận 1. Các bị cáo tốn nhiều thời gian, công sức dẫn dụ Trần Phi L từ Bình Phước về quận T và tạo điều kiện cho công an Quận 1 bắt giữ bị cáo L. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s, x, t khoản 1, 2 Điều 51, 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử các bị cáo mức án dưới khung hình phạt là có căn cứ. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy các

bị cáo có công giúp đỡ cơ quan tiến hành tố tụng phá được vụ án đặc biệt nghiêm trọng, các bị cáo đã ăn năn hối cải, thành thật khai báo, sau khi phạm tội các bị cáo đã có ý thức khắc phục, sửa chữa nên không cần thiết phải cách ly khỏi đời sống xã hội; Các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định, để khích lệ tinh thần phòng chống tội phạm trong người dân, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt và cho hưởng án treo.

[3.3] Các bị cáo Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Văn V4, Nguyễn Thị Mỹ T9: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo. Các bị cáo thừa nhận tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai.

Bị cáo Đặng Tiến Đ3: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp các tài liệu thể hiện bị cáo có sự đóng góp, làm công tác từ thiện và chính sách xã hội cho địa phương, thành khẩn nhận tội xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt cũng đã đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo và thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T9: Bị cáo phạm tội thuộc khoản 2 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Số tiền bị cáo phạm tội là mức khởi điểm của khung hình phạt. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, con còn nhỏ, hiện tại bị cáo làm bác sỹ, đang theo học nâng cao chuyên môn nếu cách ly bị cáo ra khỏi xã hội sẽ gây ảnh hưởng đến việc học tập của bị cáo; Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, công việc ổn định. Trường hợp của bị cáo đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn V4: Bị cáo phạm tội thuộc khoản 2 Điều 365 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo cùng với Lê Thanh H đã nhận 295.000.000 đồng từ Trần Phi L, sau đó giao cho Nguyễn Tuấn A 100.000.000 đồng để làm giấy phép Karaoke nhà hàng V8. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có nhân thân tốt chưa tiền án, tiền sự. Mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo có kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ nào mới so với cấp sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất một phần ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo

Hoàng Thu N3, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Thị Mỹ T9; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Trần Phi L, Trần Văn T1, Nguyễn Văn V4; sửa một phần bản án sơ thẩm số 172/2019/HS-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm:

- Các bị cáo Hoàng Thu N3, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Thị Mỹ T9, Lê Thanh H, Nguyễn Đình D5, Thái Quang N7 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Trần Phi L, Trần Văn T1, Nguyễn Văn V4 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 348; khoản 2 Điều 359; điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

I/ Hủy bản án sơ thẩm số 172/2019/HS-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đình chỉ giải quyết vụ án đối với nội dung liên quan đến bị cáo Lê Văn T5.

II/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Lê Thanh H, Nguyễn Đình D5, Thái Quang N7.

Phản tội danh và hình phạt của các bị cáo Lê Thanh H, Nguyễn Đình D5, Thái Quang N7 theo Bản án hình sự sơ thẩm số 172/2019/HS-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật.

III/ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Hoàng Thu N3, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Thị Mỹ T9; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Trần Phi L, Trần Văn T1, Nguyễn Văn V4; sửa một phần bản án sơ thẩm số 172/2019/HS-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố bị cáo Trần Phi L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Môi giới hối lộ” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tuyên bố các bị cáo Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Nguyễn Thị Mỹ T9 phạm tội “Đưa hối lộ”.

Tuyên bố các bị cáo Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Văn V4 phạm tội “Môi giới hối lộ”.

Tuyên bố bị cáo Hoàng Thu N3 phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1/ Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 365, khoản 1 Điều 55, điểm

b khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Phi L 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 10 (mười) năm tù về tội “Môi giới hối lộ” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả ba tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/10/2011. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2/ Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và khoản 1 Điều 55, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/10/2011. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

3/ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thu N3 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm.

Giao bị cáo Hoàng Thu N3 cho Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Hoàng Thu N3 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

4/ Áp dụng khoản 3 Điều 364 và các điểm s, x, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc Đ 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm.

Giao bị cáo Trần Ngọc Đ cho Ủy ban nhân dân Phường X6, Quận X3, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Trần Ngọc Đ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang B 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm.

Giao bị cáo Nguyễn Quang B cho Ủy ban nhân dân Phường X14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Nguyễn Quang B thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

5/ Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 365 và điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V4 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày

bắt bị cáo đi chấp hành án.

6/ Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T9 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T9 cho Ủy ban nhân dân Phường X1, Quận X10, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T9 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

7/ Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 365 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đặng Tiến Đ3 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hình sự phúc thẩm:

- Các bị cáo Hoàng Thu N3, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Quang B, Đặng Tiến Đ3, Nguyễn Thị Mỹ T9, Lê Thanh H, Nguyễn Đình D5, Thái Quang N7 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Trần Phi L, Trần Văn T1, Nguyễn Văn V4 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- Sở tư pháp TP.HCM,;
- TTG công an TP.HCM;
- (Tổng đạt cho bị cáo (2))
- BCTN (11);
- UBND nơi bị cáo cư trú (9);
- Lưu (7) 37b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười